TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-01-2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú, bà Nguyễn Thị Thùy Liễu.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 503/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Ngô Bá T**, sinh ngày 08/3/1968.

Căn cước/số định danh cá nhân: 030068020049.

Nơi thường trú tại thôn L, xã H, thành phố Hải Phòng.

Trú tại số 512 Chung cư N, phường L1, thành phố Hải Phòng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị T2**, sinh ngày 28/3/1969.

Căn cước/số định danh cá nhân: 030169001618.

Nơi thường trú và trú tại thôn T3, xã H, thành phố Hải Phòng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Bá T và bà Phạm Thị T2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hồng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng nay là xã H, thành phố Hải Phòng vào ngày 17 tháng 3 năm 1994. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ của ông T khoảng vài tháng thì bà T2 chuyển về ở cùng nhà ngoại tại thôn T3, xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương nay là thôn T3, xã H, thành phố Hải Phòng do ông T là bộ đội đi làm xa. Vì đặc thù công việc của ông T nên vợ chồng ít có thời gian chung sống cùng nhau, nhưng kết hôn chỉ hơn 01 năm đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, bà T2 luôn muốn áp đặt mọi

việc theo ý mình, chỉ đạo trong gia đình mà không tôn trọng ông và gia đình nhà chồng. Bản thân ông đã nhẫn nhịn nhiều năm nay, không muốn cãi vã để ảnh hưởng đến gia đình và những người thân xung quanh. Đến năm 2023-2024, ông đã dọn ra ở riêng mục đích để tránh vợ chồng xô sát. Đến nay, ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 mỗi người một nơi, ông kiên quyết không về chung sống cùng với bà T2. Do đó đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho ông ly hôn bà T2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông T và bà T2 có 02 con chung là Ngô Việt P, sinh ngày 13/12/1994 và Ngô Tiến D, sinh ngày 15/10/2000. Hiện hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn trình bày:

Bà T2 trình bày thống nhất với ông T về thời gian, điều kiện kết hôn của vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông T có nhiều lần chơi bời nợ nần dẫn đến bà phải vay mượn lo toan cho ông T trả nợ. Từ khi ông T lên thành phố Hải Dương ở riêng làm việc có phát sinh quan hệ ngoài luồng với người khác nhưng bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án về sự việc này. Bà có nóng giận nặng lời với ông T và cũng nhận thức được trong mâu thuẫn của vợ chồng có một phần lỗi của bà và một phần lỗi của ông T nên mong muốn ông T suy nghĩ lại để quay về đoàn tụ nhưng ông T không cho vợ chồng có cơ hội hàn gắn, vẫn kiên quyết xin ly hôn. Bà đưa ra giải pháp để khắc phục mâu thuẫn bản thân sẽ thay đổi và điều chỉnh lại cách cư xử của mình. Mặc dù ông T không tôn trọng, yêu thương bà nhưng bà muốn các con có đủ bố mẹ nên ông T xin ly hôn, bà T2 không đồng ý.

Về con chung, tài sản chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Bà T2 trình bày thống nhất với ông T và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T, bà T2 vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 5, 6, 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử: Cho ông Ngô Bá T được ly hôn bà Phạm Thị T2. Về con chung: Các con chung đã thành niên không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không đề nghị giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Bá T khởi kiện xin ly hôn bà Phạm Thi T2. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn T3, xã H, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Bá T và bà Phạm Thị T2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 3 năm 1994 tại UBND xã Thanh Hồng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng nay là xã H, thành phố Hải Phòng nên hôn nhân giữa ông T và bà T2 là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông T và bà T2 chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng, chia sẻ với nhau về mọi mặt trong đời sống chung vợ chồng dẫn đến xảy ra cãi vã, xô sát. Từ năm 2022, vợ chồng đã ly thân mỗi người một nơi, tình trạng mâu thuẫn kéo dài. Mặc dù, bà T2 tha thiết mong muốn hàn gắn mâu thuẫn nhưng ông T vẫn kiên quyết ly hôn, không cho vợ chồng có cơ hội đoàn tụ. Thực tế, khi bà T2 chủ động dọn đến chung sống cùng ông T tại Chung cư N thì ông T ngay lập tức dọn về quê sinh sống với mẹ. Xét thấy, mục đích của cuộc hôn nhân giữa ông T và bà T2 không đạt được, đã không còn chung sống cùng nhau nên ông T xin ly hôn bà T2 là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông Ngô Bá T và bà Phạm Thị T2 đều xác định có 02 con chung là Ngô Việt P, sinh ngày 13/12/1994 và Ngô Tiến D, sinh ngày 15/10/2000. Hiện các con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Ông T, bà T2 không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Ông Ngô Bá T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 6, 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Ngô Bá T được ly hôn với bà Phạm Thị T2.

2. Về án phí: Ông Ngô Bá T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006765 ngày 20/11/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Đương sự;
- UBND xã H, TP.Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Diệu Linh